TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 29-7-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Nam
2. Ông Châu Văn Bảy

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 197/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Quảng Thị Tuyết P, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Ấp P1, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hiện nay là ấp P1, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. *(Có mặt)*

2/ Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hiện nay là ấp P1, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, nguyên đơn chị Quảng Thị Tuyết P trình bày:

Chị và anh Trần Văn C do quen biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 22 tháng 12 năm 2008, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, vợ chồng C sống tại nhà cha mẹ chồng ở ấp P2, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2019 vợ chồng ra riêng sống tại ấp P1, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian vợ chồng C sống hạnh phúc chỉ được khoảng hai năm đầu. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do khoảng năm 2011 anh C có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị đã tha thứ để giữ gìn hạnh phúc gia

đình nhưng nay anh C lại tiếp tục quan hệ với người khác nữa. Ngoài ra, trong cuộc sống vợ chồng, anh C không quan tâm, chăm sóc, về tài chính, tiền bạc anh không lo lắng phụ giúp chị nuôi con. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với anh C được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn.

Về con chung: Chị và anh C có một con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2015, hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho chị trực tiếp nuôi. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị và anh C không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết về chia tài sản. Về nợchungC: Chị và anh C cũng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Trần Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn vì mong muốn vợ chồng hàn gắn. Về việc chị P cho rằng anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, anh xác định anh chỉ có nhắn tin nói chuyện, không đến mức đi nhà nghỉ như chị P trình bày. Về việc chị P cho rằng anh không chăm lo gia đình, không chăm lo con cái là không đúng, lý do khi chị P đi dạy, anh vẫn ở nhà chăm con, đưa rước đi học, tiền anh làm ra đã giao chị P cất giữ hết.

Về con chung: Anh và chị P có một con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2015, hiện đang sống với chị P. Trường hợp Toà án giải quyết cho chị P ly hôn, anh đồng ý con chung giao cho chị P trực tiếp nuôi, anh không cấp dưỡng do chị P không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh và chị P không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết về chia tài sản. Về nợ chung: Anh và chị P cũng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Quảng Thị Tuyết P; Về hôn nhân: Chị P được ly hôn với anh Trần Văn C; Về con chung: Chị P được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu cháu Trần Đăng K, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2015, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị P không có yêu cầu; Về tài sản chung: Chị P và anh C thống nhất không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết; Về nợ C: Chị P và anh C thống nhất không có nợ chung nên không giải quyết; Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Quảng Thị Tuyết P khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con C với bị đơn anh Trần Văn C nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị P cho rằng giữa chị và anh C không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên chị có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh C có nơi cư trú tại ấp P1, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp P1, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, nay là Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Anh C đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử nhận định: Chị P và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 22 tháng 12 năm 2008 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Chị P trình bày trong thời gian chung sống giữa chị và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, anh C đã tự thừa nhận với cha mẹ của chị. Đồng thời, vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn về việc chăm sóc gia đình, con cái, tài chính, tiền bạc. Quá trình giải quyết vụ án, anh C mong muốn được hàn gắn nhưng chị P không đồng ý, anh C cũng không đưa ra được giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn. Tại phiên toà, chị P khẳng định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống với anh C được nữa và kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị P và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị P ly hôn với anh C là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Chị P và anh C có một con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2015, đang sống chung với chị P. Chị P yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho chị trực tiếp nuôi. Hội đồng xét xử xét thấy con chung hiện đang sống với chị P, được nuôi dưỡng, chăm sóc, phát triển ổn định, con chung có nguyện vọng sống với mẹ và anh C không đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho chị P trực tiếp nuôi là phù hợp. Chị P không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của chị nên ghi nhận.

[7] Xét về tài sản chung: Chị P và anh C thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Chị P và anh C thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

[9] Xét về án phí: Chị P có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Quảng Thị Tuyết P.

Về hôn nhân: Chị Quảng Thị Tuyết P được ly hôn với anh Trần Văn C.

Về con chung: Chị P và anh C có một con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2015, hiện đang sống với chị P. Sau khi ly hôn, con chung giao cho chị P trực tiếp nuôi. Ghi nhận chị P không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị P và anh C thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị P và anh C thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Chị P có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00012141 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân